

THÔNG TƯ
Quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- a) Quỹ tín dụng nhân dân;
- b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

- a) Quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;
- b) Quỹ tín dụng nhân dân đang thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;
- c) Quỹ tín dụng nhân dân có thời gian hoạt động chưa đủ 24 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động.

Điều 3. Phương pháp xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân

1. Việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện dựa trên các tiêu chí quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được xếp hạng vào Hạng A (Tốt), Hạng B (Khá), Hạng C (Trung bình), Hạng D (Yếu) theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 4. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xếp hạng

1. Tài liệu, thông tin để xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân gồm:

a) Báo cáo thông kê theo quy định về chế độ báo cáo thông kê đối với quỹ tín dụng nhân dân;

b) Báo cáo kiểm toán độc lập, thư quản lý; báo cáo tự kiểm tra, đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ; báo cáo kiểm toán nội bộ và hồ sơ, tài liệu kiểm toán (nếu thuộc đối tượng phải kiểm toán);

c) Các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;

d) Cân đối tài khoản kế toán; Báo cáo tài chính năm (trường hợp quỹ tín dụng thuộc đối tượng phải kiểm toán độc lập thì báo cáo tài chính phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật);

đ) Kết luận thanh tra, Hồ sơ xử lý sau thanh tra đối với quỹ tín dụng nhân dân của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

e) Biên bản làm việc giữa Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân và văn bản giải trình của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

g) Biên bản kết quả kiểm tra của các cơ quan có liên quan bao gồm Cơ quan thuế, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã.

2. Số liệu, dữ liệu được sử dụng để đánh giá, tính điểm:

a) Số liệu được sử dụng để tính điểm tiêu chí Vốn (trừ tiêu chí Duy trì tỷ lệ an toàn vốn), Chất lượng tài sản, Kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu được xác định vào thời điểm 31 tháng 12 của năm xếp hạng;

b) Tiêu chí Duy trì tỷ lệ an toàn vốn, Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát, Khả năng chi trả được tính điểm dựa trên kết quả theo dõi tại các kỳ báo cáo, giám sát theo giai đoạn trong năm tài chính.

Điều 5. Tiêu chí xếp hạng và điểm đối với các tiêu chí

Tổng điểm cho các tiêu chí xếp hạng là 100 điểm và điểm phân bổ cho từng tiêu chí như sau:

- | | |
|---|----------|
| 1. Vốn: | 10 điểm. |
| 2. Chất lượng tài sản: | 30 điểm. |
| 3. Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát: | 30 điểm. |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh: | 10 điểm. |
| 5. Khả năng chi trả: | 20 điểm. |

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TÍNH ĐIỂM ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ XẾP HẠNG

Điều 6. Tính điểm tiêu chí Vốn

Tiêu chí Vốn có điểm tối đa là 10 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ vốn điều lệ/vốn pháp định:
 - a) Từ 500% trở lên được 3 điểm;
 - b) Từ 400% đến dưới 500% được 2 điểm;
 - c) Từ 300% đến dưới 400% được 1 điểm;
 - d) Dưới 300% được 0 điểm.
2. Tỷ lệ an toàn vốn:
 - a) Từ 10% trở lên được 5 điểm;
 - b) Từ 9% đến dưới 10% được 3 điểm;
 - c) Từ 8% đến dưới 9% được 1 điểm;
 - d) Dưới 8% được 0 điểm.
3. Duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu liên tục trong năm được 2 điểm. Mỗi lần vi phạm tỷ lệ an toàn vốn (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm.

Điều 7. Tính điểm tiêu chí Chất lượng tài sản

Tiêu chí Chất lượng tài sản có điểm tối đa là 30 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ:
 - a) Bằng 0% được 14 điểm;
 - b) Từ trên 0% đến 1% được 12 điểm;
 - c) Từ trên 1% đến 2% được 10 điểm;
 - d) Từ trên 2% đến 3% được 8 điểm;
 - đ) Từ trên 3% đến 4% được 4 điểm;
 - e) Từ trên 4% trở lên được 0 điểm.
2. Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn/tổng dư nợ:
 - a) Bằng 0% được 10 điểm;
 - b) Từ trên 0% đến dưới 0,5% được 9 điểm;
 - c) Từ 0,5% đến dưới 1% được 7 điểm;

- d) Từ 1% đến dưới 1,5% được 5 điểm;
- đ) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;
- e) Từ 2% trở lên được 0 điểm.

3. Tỷ lệ nợ cần chú ý/tổng dư nợ:

- a) Bằng 0% được 6 điểm;
- b) Từ trên 0% đến dưới 1% được 5 điểm;
- c) Từ 1% đến dưới 2% được 4 điểm;
- d) Từ 2% đến dưới 3% được 3 điểm;
- đ) Từ 3% đến dưới 4% được 2 điểm;
- e) Từ 4% trở lên được 0 điểm.

Điều 8. Tính điểm tiêu chí Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát

Tiêu chí Năng lực, quản trị, điều hành, kiểm soát có điểm tối đa là 30 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 4 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc được 3 điểm. Mỗi đối tượng là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc có bất kỳ điều kiện, tiêu chuẩn không đạt trừ 1 điểm, trừ tối đa 3 điểm.

2. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về góp vốn của thành viên, chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp, điều kiện về thành viên và địa bàn hoạt động được 2 điểm. Mỗi trường hợp vi phạm trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm.

3. Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động được số điểm 23 điểm. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân vi phạm bị trừ điểm như sau:

a) Không ban hành đầy đủ các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động quỹ tín dụng nhân dân; nội dung các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật. Mỗi quy định, quy trình, điều lệ không đầy đủ hoặc không phù hợp trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm;

b) Không tuân thủ các quy định, quy trình nội bộ, điều lệ hoạt động. Mỗi vi phạm (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 2 điểm;

c) Không tuân thủ các quy định về: cấp tín dụng, giới hạn cho vay; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro; ngân quỹ, thanh toán, mở sổ sách kế toán, mở và sử dụng tài khoản; hạch toán kế toán; thu chi tài chính; quyết toán và phân phối lợi nhuận; huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ; hoạt động nhận ủy thác, ủy thác; mua, đầu tư, quản lý, sử dụng tài sản; công tác an toàn tài sản, kho quỹ; tham gia vào Quỹ bảo đảm an toàn toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo hiểm tiền gửi; phòng chống rửa tiền; thông tin tín dụng; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của cơ

quan quản lý nhà nước; quản lý và sử dụng giấy phép. Mỗi vi phạm (tại bất kỳ thời điểm nào trong năm) trừ 1 điểm, trừ tối đa 13 điểm;

d) Cho vay khách hàng nhằm mục đích trục lợi, chiếm đoạt tiền, tài sản của quỹ tín dụng nhân dân. Mỗi trường hợp vi phạm trừ 6 điểm, trừ tối đa 6 điểm.

4. Chấp hành chế độ thông tin báo cáo được số điểm tối đa là 2 điểm. Trường hợp quỹ tín dụng nhân dân vi phạm bị trừ điểm như sau:

a) Không thực hiện báo cáo đầy đủ hoặc chậm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh), Cục thanh tra, giám sát ngân hàng từ 2 lần trở lên trừ 1 điểm;

b) Thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ 2 lần trở lên trừ 1 điểm.

Điều 9. Tính điểm tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh

Tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh có điểm tối đa là 10 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

1. Tỷ lệ lợi nhuận/tổng doanh thu:

a) Từ 10% trở lên được 4 điểm;

b) Từ 5% đến dưới 10% được 3 điểm;

c) Từ 1% đến dưới 5% được 2 điểm;

d) Dưới 1% được 0 điểm.

2. Tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản bình quân:

a) Từ 2% trở lên được 4 điểm.

b) Từ 1,5% đến dưới 2% được 3 điểm;

c) Từ 1% đến dưới 1,5% được 2 điểm;

d) Dưới 1% được 0 điểm.

3. Tỷ lệ lợi nhuận thuần/vốn điều lệ:

a) Từ 10% trở lên được 2 điểm;

b) Từ 8% đến dưới 10% được 1 điểm;

c) Dưới 8% được 0 điểm.

Điều 10. Tính điểm tiêu chí Khả năng chi trả

Tiêu chí Khả năng chi trả có điểm tối đa là 20 điểm, điểm tối thiểu là 0 điểm và bao gồm 3 tiêu chí thành phần với điểm như sau:

1. Tỷ lệ khả năng chi trả trong ngày làm việc tiếp theo:

a) Tỷ lệ luôn lớn hơn hoặc bằng 1 được 8 điểm;

b) Nếu có 01 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 4 điểm;

c) Nếu có 02 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 1 điểm;

- d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 0 điểm.
2. Tỷ lệ khả năng chi trả trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo:
- a) Tỷ lệ luôn lớn hơn hoặc bằng 1 được 8 điểm;
- b) Nếu có 01 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 4 điểm;
- c) Nếu có 02 lần tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 1 điểm;
- d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ nhỏ hơn 1 được 0 điểm.
3. Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn:
- a) Tỷ lệ luôn nhỏ hơn hoặc bằng 30% được 4 điểm;
- b) Nếu có 01 lần tỷ lệ lớn hơn 30% được 2 điểm;
- c) Nếu có 02 lần tỷ lệ lớn hơn 30% được 1 điểm;
- d) Nếu có từ 03 lần trở lên tỷ lệ lớn hơn 30% được 0 điểm.

Điều 11. Tính tổng điểm xếp hạng

Tổng điểm xếp hạng của quỹ tín dụng nhân dân là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và Điều 10 Thông tư này.

Mục 2

XẾP HẠNG, THÔNG BÁO VÀ QUẢN LÝ KẾT QUẢ XẾP HẠNG

Điều 12. Xếp hạng

1. Quỹ tín dụng nhân dân được xếp vào các thứ hạng như sau: Hạng A (Tốt) có tổng điểm xếp hạng từ 80 điểm trở lên; Hạng B (Khá) có tổng điểm xếp hạng từ 70 điểm đến dưới 80 điểm; Hạng C (Trung bình) có tổng điểm xếp hạng từ 60 điểm đến dưới 70 điểm; Hạng D (Yếu kém) có tổng điểm xếp hạng dưới 60 điểm.

2. Trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân có từ 1 tiêu chí hoặc từ 2 tiêu chí thành phần trở lên ở bất kỳ tiêu chí nào bị chấm điểm "0" thì thứ hạng bị giảm một bậc.

Điều 13. Quy trình xếp hạng

1. Trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng hoàn thành việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân của năm trước.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xếp hạng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn (thông qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) theo Biểu số 01 và Biểu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng chủ trì thẩm định, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định phê

duyet kết quả xếp hạng các quỹ tín dụng nhân dân để gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện giám sát theo quy định.

Điều 14. Thông báo và quản lý kết quả xếp hạng

1. Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xếp hạng đã được phê duyệt của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo kết quả xếp hạng cho từng quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải quản lý kết quả xếp hạng theo chế độ mật và không được cung cấp kết quả xếp hạng của mình cho tổ chức, cá nhân ngoài quỹ tín dụng nhân dân.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Việc xếp hạng quỹ tín dụng nhân dân năm 2016 tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế xếp loại quỹ tín dụng nhân dân.

3. Quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế xếp loại quỹ tín dụng nhân dân hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc các quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. *Quat*

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 16;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Website NHNN;
- Lưu: VP, CQTGSNH, PC.



Nguyễn Phước Thanh

BIỂU SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2016 /TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH
PHỐ/CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP HẠNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN
Năm ...

STT	Tên Quỹ tín dụng nhân dân	Số điểm của các tiêu chí					Xếp hạng chung	
		Vốn	Chất lượng tài sản	Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát	Kết quả hoạt động kinh doanh	Khả năng chi trả	Tổng số điểm	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú: Các cột (3), (4), (5), (6), (7), ghi số điểm theo mức điểm tối đa cho từng tiêu chí.

CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG
/NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC/CỤC TRƯỞNG

BIỂU SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2016 /TT-NHNN ngày 30/12 /2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH
PHỐ/CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ XẾP HẠNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN...(tên QTDND)...

Năm

STT	Tiêu chí	Số điểm các tiêu chí		Ghi chú (*)
		Số điểm phân bổ	Số điểm đạt được	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiêu chí Vốn	10		
	Tỷ lệ vốn điều lệ/vốn pháp định	3		
	Tỷ lệ an toàn vốn	5		
	Duy trì tỷ lệ an toàn vốn	2		
II	Tiêu chí Chất lượng tài sản	30		
	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ	14		
	Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn/tổng dư nợ	10		
	Tỷ lệ nợ cần chú ý/tổng dư nợ	6		
III	Tiêu chí Năng lực quản trị, điều hành, kiểm soát	30		
	Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện, tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên chuyên trách, Giám đốc	3		
	Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về góp vốn của thành viên, chuyển nhượng, hoàn trả vốn góp, điều kiện về thành viên và địa bàn hoạt động	2		
	Chấp hành quy định của Luật các tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động	23		

	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo	2		
IV	Tiêu chí Kết quả hoạt động kinh doanh	10		
	Tỷ lệ lợi nhuận/tổng doanh thu	4		
	Tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản bình quân	4		
	Tỷ lệ lợi nhuận thuần/vốn điều lệ	2		
V	Tiêu chí Khả năng chi trả	20		
	Tỷ lệ khả năng chi trả trong ngày làm việc tiếp theo	8		
	Tỷ lệ khả năng chi trả trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo	8		
	Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn	4		
	Tổng số điểm	100		
	Xếp hạng			

Ghi chú:

1. Biểu này dùng cho việc xếp hạng từng quỹ tín dụng nhân dân;
2. Cột Ghi chú (*) ghi nhận những thông tin khác (ví dụ: trường hợp quỹ tín dụng nhân dân bị hạ bậc);
3. "*Tổng tài sản bình quân*" là tổng tài sản được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và được tính toán theo công thức: Tổng tài sản bình quân = (giá trị đầu năm + giá trị cuối năm)/2.
4. "*Doanh thu*", "*Chi phí*", "*Lợi nhuận*" và "*Lợi nhuận thuần*" được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.
5. "*Tỷ lệ an toàn vốn*", "*Tỷ lệ khả năng chi trả*" và "*Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn*" được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.
6. "*Tổng dư nợ*" và "*Nợ xấu*" được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG
/NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày.... tháng.... năm.....
GIÁM ĐỐC/CỤC TRƯỞNG